



tián dì

田地

noun · field; farmland; (fig.) state

Example Sentences

Nóng mín zài tián dì lǐ zhòng shuǐ dào
农民在田地里种水稻。

Farmers plant rice in the fields.

Zhè piàn tián dì fēi cháng féi wò
这片田地非常肥沃。

This piece of farmland is very fertile.

Tā zěn me luò dào le zhè zhǒng tián dì
他怎么落到了这种田地？

How did he end up in such a state?

Trace each character, then write the word on your own.

田	田	田	田	田	田	田	田												
地	地	地	地	地	地	地	地	地											